

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU
UYÊN ĐÌNH - XƯỞNG SẢN XUẤT



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
XƯỞNG MAY MẶC UYÊN ĐÌNH

*ĐỊA CHỈ: ÁP TRUÔN, XÃ HÒA LỢI, HUYỆN CHÂU THÀNH,
TỈNH TRÀ VINH*

Châu Thành, tháng 04 năm 2023

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU
UYỄN ĐÌNH - XƯỞNG SẢN XUẤT

----❖----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
XƯỞNG MAY MẶC UYỄN ĐÌNH**

**ĐỊA CHỈ: ÁP TRUÔN, XÃ HÒA LỢI, HUYỆN CHÂU THÀNH,
TỈNH TRÀ VINH**

**CHỦ CƠ SỞ
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY
XUẤT KHẨU UYỄN ĐÌNH - XƯỞNG**



Nguyễn Minh - Hoàng

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN**



Lưu Chí Thiện

Châu Thành, tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH	v
Chương I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở :.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	2
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	5
5. Các hạng mục công trình của dự án.....	6
Chương II	7
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	7
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	7
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh	7
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	7
Chương III.....	11
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,.....	11
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	11
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải.....	11
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	11
1.2. Thu gom, thoát nước thải	12
1.3. Xử lý nước thải	12
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	13

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	14
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	15
5. Công trình, biện pháp giảm tiếng ồn, độ rung	16
6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	17
Chương IV.....	20
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	20
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: Không có	20
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có.....	20
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	20
Chương V	21
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	21
Chương VI.....	24
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	24
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	24
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	24
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	24
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	24
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở	24
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	25
Chương VII	26
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ	26
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	26
Chương VIII.....	27
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	27

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
QH	: Quốc hội
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
GPMT	: Giấy phép môi trường
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
BYT	: Bộ Y tế
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
CTTT	: Chất thải thông thường
CTNH	: Chất thải nguy hại
HTXL	: Hệ thống xử lý

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực dự án.....	2
Bảng 2. Các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của cơ sở.....	5
Bảng 3. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí trong xưởng may	8
Bảng 4. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh	9
Bảng 5. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn	11
Bảng 6. Chất thải nguy hại tại cơ sở.....	16
Bảng 7. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí trong xưởng may	21
Bảng 8. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh	22
Bảng 9. Dự toán kinh phí quan trắc môi trường	25

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở	2
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất	3
Hình 3. Hình ảnh thu mẫu môi trường không khí.....	10
Hình 4. Bồn nhựa thu gom nước mưa.....	12
Hình 5.Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại 3 ngăn.....	13
Hình 6. Hình minh họa cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn	13

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở :

- Tên chủ cơ sở: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU UYÊN ĐÌNH - XƯỞNG SẢN XUẤT

- Địa chỉ: 148 Quốc lộ 53, Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở : Ông Nguyễn Minh Hoàng

- Giấy chứng nhận nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0317111421-001 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2022.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: XƯỞNG MAY MẶC UYÊN ĐÌNH

- Địa điểm cơ sở: 148 Quốc lộ 53, Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô cơ sở được xây dựng có diện tích 1.277,8 m² thuộc thửa đất số 385, 386, 387 thuộc tờ bản đồ số 17 tại Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với vốn kinh doanh của cơ sở là 1.200.000.000 (*Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm triệu đồng*). Căn cứ mục III phần C Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 cơ sở thuộc nhóm C. Căn cứ theo mục số thứ tự 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ cơ sở thuộc nhóm III.

Khu đất của cơ sở có tổng diện tích 1.277,8 m² thuộc thửa đất số 385, 386, 387 thuộc tờ bản đồ số 17 tại Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tứ cận khu đất như sau:

- + Phía Đông giáp với Quốc lộ 53;
- + Phía Tây giáp với đất trống;
- + Phía Nam giáp với nhà dân;
- + Phía Bắc giáp với nhà dân.



Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở

Tọa độ các điểm mốc giới hạn khu đất của cơ sở (theo hệ tọa độ VN 2000. Tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực dự án

Điểm góc giới hạn	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
M1	1097790	5949532
M2	1097812	594941
M3	1097790	594904
M4	1097769	594916

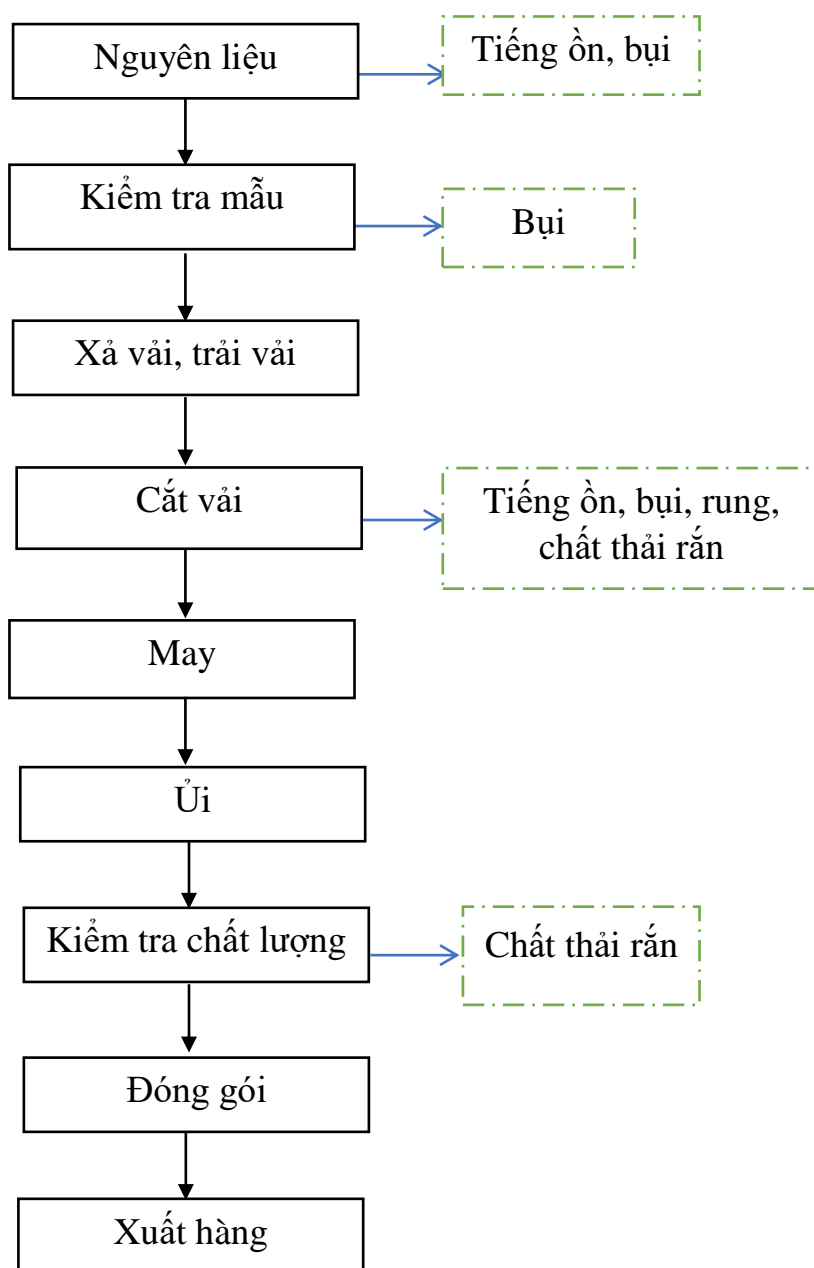
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất của xưởng may mặc Uyển Đình khoảng 300.000 sản phẩm/năm (áo thun) tiêu thụ trong nước.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình sản xuất được trình bày trong sơ đồ sau:



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất

Thuyết minh quy trình

- Nguyên liệu: nguyên liệu vải theo đúng số lượng, chủng loại và đảm bảo được chất lượng theo yêu cầu.

- May mẫu: Lên sơ đồ chính là việc sắp xếp các chi tiết quần áo của thiết kế đã chuẩn bị ở bước 1 trong quy trình sản xuất quần áo.

- Cắt: Sau khi vải đã được trải xong, tiến hành cắt vải. Đây là bước làm đòi hỏi người thợ phải có chuyên môn và có nhiều kinh nghiệm. Những chi tiết

phải chính xác thì sản phẩm tạo ra mới được hoàn thiện. Và việc để một người thợ lành nghề thực hiện nhiệm vụ này với mục đích giúp cho vải được cắt chính xác, không phải loại bỏ đi những phần cắt sai, và cũng như sử dụng đúng được số vải đã đưa ra khi lên sơ đồ.

Sau khi cắt vải xong phải tiến hành kiểm tra các bán thành phẩm. Những mảnh đã được cắt nếu như bị lỗi sẽ phải bỏ đi. Cần kiểm tra đủ số lượng bán thành phẩm, kích thước cũng như những thông số khác, đảm bảo chất lượng cho bán thành phẩm nhằm thực hiện suôn sẻ cho những bước sau.

- May: Sử dụng những mảnh vải đã được cắt để may thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Yêu cầu trong bước này đòi hỏi các bộ phận may cần tuân thủ đúng theo mẫu thiết kế. Thông thường ở bước này sẽ được chia thành những bộ phận khác nhau. Có nhóm thì may phần cổ, nhóm may phần thân, nhóm may phần tay... và nhóm cuối cùng sẽ lắp ráp lại thành một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Ủi: Sau khi may hoàn thiện sản phẩm, sản phẩm sẽ được đem đi ủi thẳng nhằm tăng độ thẩm mỹ áo quần. Việc ủi sản phẩm không hề đơn giản như chúng ta vẫn thực hiện ở nhà. Cần chỉnh nhiệt độ chính xác phù hợp với từng chất liệu để tránh làm cháy hay co rút sản phẩm. Ngoài ra những đường gấp ly cũng cần được ủi sắc nét, không gấp ghe.

- Kiểm tra chất lượng: Đây là một bước vô cùng quan trọng nhằm kiểm tra lại các sản phẩm một lần nữa trước khi được đóng gói và xuất kho. Để kiểm tra tổng thể và chặt chẽ hơn nữa đối với sản phẩm được làm ra, cần thực hiện quy trình như sau:

Kiểm tra màu sắc và chất liệu vải: Kiểm tra lại một lần nữa xem màu sắc của sản phẩm đã đúng theo mẫu hay chưa. Bên cạnh đó trong quá trình may và ủi, màu sắc có bị phai màu so với tấm vải ban đầu không.

Kiểm tra lại kích thước: Trong một lô sản phẩm thường có nhiều kích thước khác nhau. Và tuy nhiên kiểm tra lại kích thước để đảm bảo rằng quần áo đã được may đúng chuẩn theo kích thước đưa ra chưa, cũng như số lượng từng kích thước đã đủ chưa.

Kiểm tra chất lượng đường chỉ may: Kiểm tra lại những đường kim may trên sản phẩm nhằm nắm rõ trình độ của thợ may, và để thay thế những sản phẩm mới tốt hơn, đạt yêu cầu hơn.

Kiểm tra mẫu thiết kế: So sánh bản mẫu với sản phẩm xem đã giống với nhau chưa, để từ đó biết chỉnh sửa lại sao cho chính xác nhất.

Ngoài ra cần phải kiểm tra những chi tiết nhỏ nhất như vị trí cúc áo, các cúc áo còn tốt hay không, kiểm tra nhãn mác đã in đúng chưa và đã gắn vào áo chưa. Kiểm tra lại chất lượng dây kéo, các câu chữ slogan hay mẫu mã in trên sản phẩm đã đúng chưa.

- Đóng thùng và xuất hàng: Các sản phẩm sau khi đã kiểm tra xong sẽ được phân theo size và đóng gói vào bao bì. Đếm đúng số lượng, kích thước xếp vào thùng và xuất kho chuyển đến cho khách hàng.

Bảng 2. Các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Số lượng (cái)	Tình trạng thiết bị
1	Máy 2 kim	2	80%
2	Máy kan sai đín bông	12	80%
3	Máy 1 kim	28	80%
4	Máy khuy, nút	6	80%
5	Máy cắt tay, máy vòng	3	80%
6	Nồi hơi điện công suất 38 KW	1	80%
7	Nồi hơi điện công suất 18 KW	1	80%

Nguồn: Xưởng may mặc Thành Đạt TV

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của xưởng là áo thun may sẵn với khoảng 300.000 sản phẩm/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

- Nhu cầu nguyên liệu: Nguyên liệu phổ biến và quan trọng nhất của ngành may mặc chính là vải, hiện nay cơ sở chủ yếu may gia công chất liệu vải thun của Công ty TNHH may xuất khẩu Vinh Thanh, địa chỉ: Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Trà Vinh.

- Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của cơ sở khoảng 10.000 KWh/tháng được cung cấp từ mạng lưới điện lực Châu Thành.

- Nguồn nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt:

Số lượng công nhân làm việc tại cơ sở khoảng 83 người. Lượng nước cấp cho sinh hoạt trung bình khoảng 3 m³/ngày.đêm. Nguồn nước này được cấp từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn xã Hoà Lợi.

5. Các hạng mục công trình của dự án

a. Các hạng mục công trình của dự án

Bao gồm: khu vực cắt vải, khu vực may, khu vực kho, khu vực thu gom vải vụn, sân, nhà vệ sinh, lối đi,... Với tổng cộng diện tích là 1.277,8 m².

b. Công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- Công trình thu gom và thoát nước mưa: Do tính chất nước mưa tương đối sạch nên chủ cơ sở không xây dựng các công trình hạ tầng mang tính chuyên dụng, cơ sở có máng xối để thu nước mưa.

- Công trình thu gom và xử lý nước thải: Nước thải tại cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại.

- Công trình xử lý bụi và khí thải: Bụi và khí thải chủ yếu phát sinh từ phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị, xe chở hàng hoá ... tải lượng khí thải không đáng kể nên chủ đầu không xây dựng các công trình xử lý. Cơ sở có biện pháp che chắn cho xe vận chuyển hàng hoá nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc phát sinh bụi trong quá trình vận chuyển.

- Công trình quản lý CTNH: Chất thải nguy hại tại cơ sở chủ yếu là bóng đèn, vải dính dầu... với số lượng không nhiều. Chủ đầu tư trang bị thùng chứa chuyên dụng để chứa loại chất thải này đảm bảo theo quy định.

- Công trình phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường phòng cháy chữa cháy tại cơ sở.

6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

Cơ sở hoạt động từ năm 2022 đến nay. Theo ghi nhận qua quá trình khảo sát sơ bộ từ người dân chính quyền địa phương, hoạt động của cơ sở chưa ghi nhận các khiếu nại về vấn đề ô nhiễm môi trường.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh

Hiện nay chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh.

Xưởng may được thực hiện có diện tích 1.277,8 m² thuộc thửa đất số 385, 386, 387 thuộc tờ bản đồ số 17 tại Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh vị trí thuận lợi trong giao thông vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm. Mặt khác Trà Vinh là một tỉnh thuộc Đồng Bằng Sông Cửu Long, là điểm sáng về thu hút đầu tư trong và ngoài nước, ngoài hệ thống giao thông thuận lợi, còn có lực lượng lao động dồi dào, vì vậy đây là khu vực thuận lợi phát triển của Cơ sở .

Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Cơ sở giúp thúc đẩy phát triển nền kinh tế của địa phương, tạo ra các cơ hội việc làm, cải thiện đời sống cho người dân khu vực, tăng thu nhập ngân sách cho địa phương, giảm thiểu các tác động từ chất thải đến con người, môi trường xung quanh.

Do vậy, Cơ sở Xưởng may mặc Uyển Đình là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch cũng như chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

a) Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường nước

Cơ sở sử dụng nước thủy cục, không sử dụng nước giếng khoan nên không gây tác động đến nước dưới đất.

Trong quá trình sản xuất của Xưởng may mặc Uyển Đình không phát sinh nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt được xử lý bằng hầm tự hoại thực hiện

thu hút định kỳ 6 tháng/lần, vì vậy không xả thải ra môi trường nước. Do đó, hoàn toàn không gây các tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh.

b) Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Chất lượng không khí khu vực tại cơ sở và xung quanh cơ sở tại thời điểm khảo sát bình thường. Không thấy hiện tượng không khí bị ô nhiễm.

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí Khuôn viên của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực trong xưởng may
- Thời gian lấy mẫu: 30/03/2023
- Tọa độ lấy mẫu VN 2000 (X: 1097197; Y: 595381)
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc

+ QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Bảng 3. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí trong xưởng may

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	75,4	0,214	0,072	0,058	5,93
Đơn vị	dBA	(mg/m ³)			
QCVN 02: 2019/BYT	-	8	-	-	-
QCVN 03: 2019/BYT	-	-	10	10	40
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85				

Nguồn:

- Phiếu kết quả số 04.23.341-1 ngày 06/03/2023 của Công ty CP Phát triển

và phân tích môi trường Pacific.

- Phiếu kết quả số 04.23.341-2 ngày 06/03/2023 của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific.

Nhận xét: Môi trường khuôn viên cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí xung quanh của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực cách xưởng may 100m theo hướng gió

- Thời gian lấy mẫu: 30/03/2023

- Tọa độ lấy mẫu VN 2000 (X: 1097303; Y: 595343)

- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ)

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 4. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	62	0,136	0,084	0,069	6,12
Đơn vị	dBA	(mg/m ³)			
QCVN 05:2013/BTNMT	-	0,3	0,35	0,2	30
QCVN 26:2010/BTNMT	< 70	-	-	-	-
QCVN 27: 2010/BTNMT	-	-	-	-	-

Nguồn:

- *Phiếu kết quả số 04.23.341-1 ngày 06/03/2023 của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific.*

- *Phiếu kết quả số 04.23.341-2 ngày 06/03/2023 của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific.*

Nhận xét: Môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cho thấy khả năng chịu tải của không khí khu vực xung quanh cơ sở vẫn đảm bảo tốt và không bị ô nhiễm.



Hình 3. Hình ảnh thu mẫu môi trường không khí

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích mặt bằng của cơ sở, trong quá trình chảy trên bề mặt có thể kéo theo một số các chất bẩn, bụi,...Nước mưa chảy tràn có tính chất ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là chất rắn lơ lửng không đáng kể.

- Thoát nước mưa: Nước mưa chảy tràn trên mái nhà theo độ dốc chảy bề máng xói có lắp đặt ống dẫn bằng nhựa PVC $\Phi 90\text{mm}$ sau đó được thu gom vào 2 bồn nhựa ROTO thể tích 3000 lít. Trong khuôn viên của cơ sở có một số vị trí trồng cây xanh nền đất cát nên nước mưa chảy tràn qua khu vực này sẽ chảy tự do, tự thấm.

Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải,...Theo số liệu của WHO, 1993 nồng độ các chất ô nhiễm đo được trong nước mưa chảy tràn như sau:

Bảng 5. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

Stt	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)
1	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5
2	Tổng Photpho	0,004 – 0,03
3	Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD)	10 – 20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 – 20

Nguồn: Tổ chức y tế thế giới, WHO, 1993

Biện pháp xử lý nước mưa chảy tràn

- Hạn chế phát sinh chất thải rắn, bụi đất trên sân, các khu vực khác rơi vãi vào hệ thống thoát nước. Sân, kho bãi được vệ sinh để giảm thiểu chất thải theo nước mưa ra môi trường.

- Nước mưa sau khi được thu gom vào bồn sẽ được sử dụng vào mục đích cung cấp nước cho 02 lò hơi điện công suất 38KW và 18 KW.



Hình 4. Bồn nhựa thu gom nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải của cơ sở phát sinh từ hoạt động của công nhân được thu gom xử lý bằng hầm tự hoại.

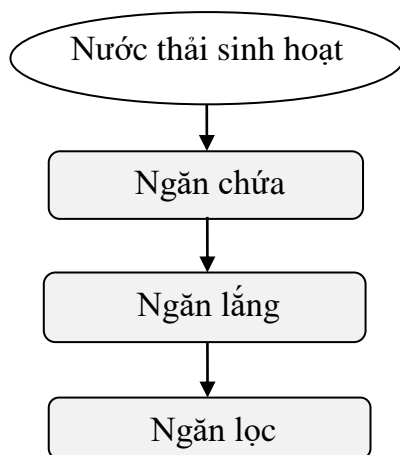
1.3. Xử lý nước thải

❖Nước thải sinh hoạt của công nhân được xử lý bằng hầm tự hoại

Số lượng công nhân làm việc tại cơ sở là 83 người, khi đó lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 3 m³/ngày.đêm sẽ được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại. Hầm tự hoại là công nghệ xử lý với hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng, cặn lắng giữ trong bể từ 03 – 06 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Số lượng bể tự hoại: 02 cái, đặt ngầm phía dưới mỗi nhà vệ sinh, hầm tự hoại có thể tích 14 m³.

❖Biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau:

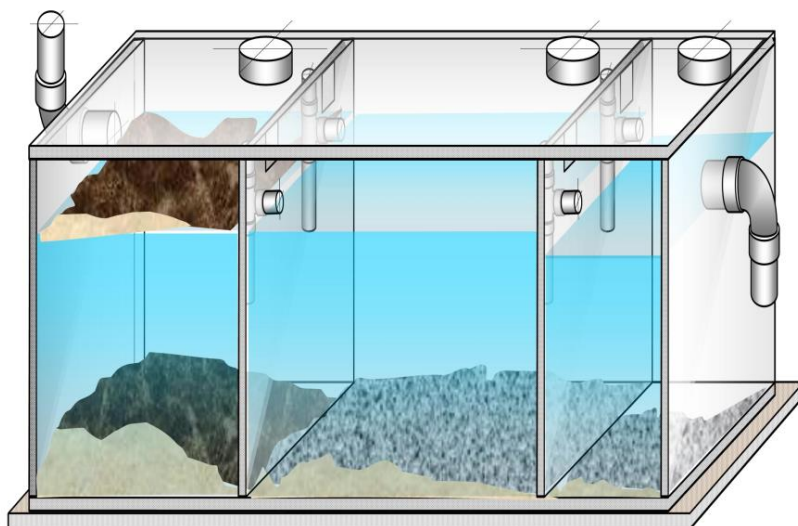


Hình 5. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại 3 ngăn

* **Thuyết minh quy trình:** Nước thải sinh hoạt được thu gom về hầm tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể như sau:

+ Ngăn đầu tiên có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải.

+ Nước thải tiếp tục theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo,... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 ,...).



Hình 6. Hình minh họa cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn

+ Nước thải tiếp tục chảy sang ngăn thứ ba để lọc toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải bằng sạn sỏi.

- Xử lý bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại:

+ Thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng hút bùn thải hàm tự hoại và xử lý đúng quy định.

+ Tần suất thực hiện: 06 tháng/lần

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ quá trình gia công sản phẩm như: khâu kiểm tra mẫu, xả vải, trải vải, may,...phát sinh bụi và tiếng ồn, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng nhỏ không đáng kể.

- Tại cơ sở thì phương tiện ra vào trong khoảng thời gian ngắn, phương tiện tắt máy khi đến giao dịch nên mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí tại khu vực thấp.

Để giảm thiểu nguồn ô nhiễm này các biện pháp được áp dụng như sau:

- Bụi phát sinh trong quá trình gia công cơ sở bố trí khu vực xả vải, trải vải không làm ảnh hưởng đến công nhân làm việc, thường xuyên vệ sinh sau ca làm việc và thu gom vải vụn, chỉ vụn theo đúng quy định.

- Đối với một số máy móc, thiết bị, phương tiện thuộc sở hữu của cơ sở thì phải được kiểm định, bảo trì định kỳ, sử dụng nhiên liệu đúng tiêu chuẩn, đúng khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Không chở quá tải trọng quy định; trồng và đảm bảo diện tích cây xanh theo đúng quy định hiện hành, tạo không gian xanh, mát mẻ cho dự án.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở như vải vụn, lõi chỉ, giấy carton, bọc nylon, kim may gãy phát sinh khoảng 10 kg/ngày.

- Biện pháp lưu giữ và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Thực hiện lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng quy định tại Điều 33 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Bố trí thùng chứa kim may gãy và bán cho các đơn vị thu mua.

+ Cơ sở đã ký hợp đồng thu gom chất thải công nghiệp với đơn vị có chức năng xử lý.

❖ Chất thải rắn sinh hoạt

- Rác sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân phát sinh khoảng 10 kg/ngày. Về thành phần rác sinh hoạt phát sinh bao gồm:

+ Nhóm không có khả năng phân hủy sinh học: vỏ đồ hộp, vỏ lon, bao bì, chai nhựa ,.v.v;

+ Nhóm có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học: thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy,v.v.

+ Về quy mô tác động: Rác sinh hoạt là chất thải có trọng lượng riêng tương đối nặng, khó phát tán vào không khí hay phát tán theo gió để tác động đến khu vực xung quanh. Do đó phạm vi tác động chủ yếu là bên trong khu vực dự án.

+Về đối tượng tác động: Ảnh hưởng chung của rác sinh hoạt đến dự án là làm mất cảnh quan, khi các chất hữu cơ có trong rác thải bị phân hủy sẽ phát sinh ra các khí độc, tạo mùi khó chịu sẽ ảnh hưởng đến môi trường không khí; rác sinh hoạt có chứa những chất khó phân hủy sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất. Tuy nhiên, mức độ tác động của nguồn ô nhiễm này theo đánh giá là ở mức thấp.

- Biện pháp lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt như sau:

+ Bố trí thùng chứa rác sinh hoạt tại khu vực sinh hoạt của nhân viên và thu gom vào thùng rác công cộng định kỳ 1 lần/ngày.

+ Bố trí 02 thùng rác nhựa PE, dung tích 12 lít và 240 lít, có nắp đậy tại khu vực tập kết rác thải.

+ Cơ sở đã hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt với HTX Xây dựng - Môi trường Trà Vinh (Theo hợp đồng số 42/2023/HDTG-HTX ngày 30/12/2022)

+ Tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh chung.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của cơ sở từ quá trình sửa chữa, vệ sinh các thiết bị máy móc và hoạt động của cơ sở như:

+ Bóng đèn, giẻ lau dính dầu khoảng 5kg/năm

Bảng 6. Chất thải nguy hại tại cơ sở

Mã chất thải	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại thông thường	Kí hiệu phân loại
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3150	Y42	Đ, ĐS	Rắn	KS

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

❖ Biện pháp lưu giữ rác thải nguy hại như sau:

- Thực hiện bố trí khu vực lưu trữ chất thải nguy hại tại cơ sở theo đúng quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Kết cấu xây dựng: Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được trát xi măng, bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; Phần mái được lợp tole, che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

- Cơ sở cam kết sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định về chất thải nguy hại khi số lượng chất thải tại cơ sở có khối lượng đủ nhiều.

5. Công trình, biện pháp giảm tiếng ồn, độ rung

a) Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực Cơ sở được bao quanh bởi vách tôn, giảm thiểu tiếng ồn lan truyền từ Cơ sở ra khu vực xung quanh.

- Đảm bảo thời gian hoạt động trong khoảng từ 07 giờ đến 11 giờ và từ 13 giờ đến 17 giờ hàng ngày.

- Các máy móc hoạt động tại cơ sở phải đảm bảo đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường

- Sử dụng các thiết bị có công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm đảm bảo được chất lượng sản phẩm và giảm thiểu được tối đa phát sinh các tác động đến môi trường, đặc biệt là tiếng ồn.

b) Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung

- Đối với tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

- Đối với độ rung: áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Bố trí đầy đủ các loại phương tiện PCCC theo đúng quy định của Luật PCCC, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC, Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an

- Các phương tiện PCCC luôn được kiểm tra thường xuyên, định kỳ và trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố.

- Đường nội bộ đảm bảo thông suốt cho phương tiện chữa cháy thao tác, đảm bảo các tia nước từ xe cứu hỏa có thể không chế được nguồn lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong Dự án.

- Tổ chức huấn luyện công tác PCCC cho nhân viên dưới sự hướng dẫn, kiểm tra của lực lượng cảnh sát PCCC.

- Phối hợp với cơ quan có chức năng khi phát sinh sự cố cháy nổ, để được hướng dẫn kịp thời các biện pháp ứng phó và khắc phục sự cố.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân viên trong công tác phòng cháy chữa cháy.

Số lượng bình chữa cháy bố trí tại cơ sở như sau:

<i>Loại</i>	<i>Số lượng (Bình)</i>	<i>Tình trạng</i>
<i>Bình chữa cháy xe đẩy (bố trí khu vực gia công áo)</i>	2	70%
<i>Bình chữa cháy MFZ8(bố trí khu vực gia công áo)</i>	8	70%

b) Tai nạn lao động

✓ Biện pháp phòng ngừa

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.

- Cấm sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng trong giờ làm việc;

- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người lao động.

✓ Biện pháp ứng phó

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho ban quản lý, thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Thiếu ánh sáng

Cán bộ nhân viên làm việc trong môi trường ánh sáng thấp làm cho người lao động căng thẳng thần kinh, người mệt mỏi, đau đầu, giảm thị lực,...Làm việc lâu dài có thể gây cận thị, loạn thị. Vì vậy nhà xưởng trang bị hệ thống chiếu sáng phù hợp theo từng khu vực làm việc đảm bảo tiêu chuẩn về cường độ ánh sáng trong môi trường làm việc theo quy định tại QCVN 22:2016/BYT.

b) Bệnh nghề nghiệp

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân tại nhà máy, trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý lao động ở trung ương và địa phương;

- Thiết lập chế độ nghỉ giữa giờ cho công nhân trong thời gian làm việc để tránh các bệnh lý do ít vận động gây nên;

- Tăng cường chiếu sáng, thường xuyên vệ sinh, lau chùi bóng đèn, thay thế những bóng đèn bị hỏng, cũ;
- Thường xuyên quét dọn và vệ sinh sạch sẽ nhà xưởng, khu vực làm việc
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thông gió, hút hơi khí độc trong nhà xưởng để thông thoáng, giảm nồng độ bụi và hơi khí phát sinh tại nơi làm việc của công nhân.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: Không có

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn: Phát sinh từ các thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở .

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

Bảng 1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo như sau:

Chất lượng không khí khu vực tại cơ sở và xung quanh cơ sở tại thời điểm khảo sát bình thường. Không thấy hiện tượng không khí bị ô nhiễm.

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí Khuôn viên của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực trong xưởng may

- Thời gian lấy mẫu: 30/03/2023

- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc

+ QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Bảng 7. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí trong xưởng may

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	75,4	0,214	0,072	0,058	5,93
Đơn vị	dBA	(mg/m ³)			
QCVN 02: 2019/BYT	-	8	-	-	-
QCVN 03: 2019/BYT	-	-	10	10	40
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85				

Nguồn:

- Phiếu kết quả số 04.23.341-1 ngày 06/03/2023 của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific.

- Phiếu kết quả số 04.23.341-2 ngày 06/03/2023 của Công ty CP Phát triển

và phân tích môi trường Pacific.

Nhận xét: Môi trường khuôn viên cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

➤ Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí xung quanh của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực cách xưởng may 100m theo hướng gió

- Thời gian lấy mẫu: 30/03/2023

- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ)

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Bảng 8. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	62	0,136	0,084	0,069	6,12
Đơn vị	dBA	(mg/m ³)			
QCVN 05:2013/BTNMT	-	0,3	0,35	0,2	30
QCVN 26:2010/BTNMT	< 70	-	-	-	-

Nguồn:

- Phiếu kết quả số 04.23.341-1 ngày 06/03/2023 của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific.

- Phiếu kết quả số 04.23.341-2 ngày 06/03/2023 của Công ty CP Phát triển

và phân tích môi trường Pacific.

Nhận xét: Môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cho thấy khả năng chịu tải của không khí khu vực xung quanh cơ sở vẫn đảm bảo tốt và không bị ô nhiễm.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Xưởng may mặc Uyên Đình có phát sinh nước thải sinh hoạt rất ít được xử lý bằng hầm tự hoại thực hiện hút hầm tự hoại định kỳ, nước thải không xả thải ra môi trường do đó cơ sở không thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Trong quá trình hoạt động của cơ sở phát sinh nước thải rất thấp nên không thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Căn cứ theo kết quả đánh giá, dự báo các nguồn thải phát sinh từ Xưởng may không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

Chủ cơ sở đầu tư, cơ sở tự đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ tại cơ sở như sau:

- Quan trắc không khí:
- + Vị trí: Khu vực khuôn viên Xưởng may
- + Tần suất: 06 tháng/lần
- + Thông số giám sát: Bụi, Tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
 - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
 - + QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Căn cứ theo chương trình quan trắc môi trường tại cơ sở Xưởng may mặc Uyên Đình và Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm được dự toán như sau:

Bảng 9. Dự toán kinh phí quan trắc môi trường

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiếng ồn	Mẫu	2	127.110	254.220
2	Bụi	Mẫu	2	262.620	525.240
3	NO ₂	Mẫu	2	440.948	881.896
4	SO ₂	Mẫu	2	895.978	1.791.956
5	CO	Mẫu	2	980.701	1.961.402
Tổng cộng					5.414.714

Dự toán phí hút bùn định kỳ đối với nhà vệ sinh khoảng 5 triệu đồng/năm.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo (từ năm 2020 đến nay), Cơ sở đã có 02 lần tiếp đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

- Theo biên bản kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của cơ sở vào ngày 27/12/2022, chủ cơ sở cần khắc phục, bổ sung như sau:

+ Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cấp huyện theo quy định, thời gian thực hiện hoàn thành trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập biên bản kiểm tra.

+ Tiến hành ký hợp đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (vải vụn).

+ Đề nghị chủ cơ sở bố trí thùng và kho chứa chất thải theo quy định.

+ Cung cấp hợp đồng thuê đất, phương án phòng cháy chữa cháy.

- Theo biên bản đoàn kiểm tra số 07/BBLV-ĐKTr ngày 16/3/2023 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành đề nghị Chủ cơ sở thực hiện và khắc phục các biện pháp bảo vệ môi trường.

- Kết quả khắc phục của cơ sở như sau: Cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt theo quy định, và thực hiện các thủ tục, biện pháp bảo vệ môi trường đúng quy định theo cam kết.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các pháp luật liên quan khác, Chi nhánh Công ty TNHH may xuất khẩu Uyên Đình – Xưởng sản xuất cam kết các thông tin, số liệu nêu trong báo cáo là hoàn toàn chính xác. Cam kết thực hiện, duy trì các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan:

Chủ Cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan trong quá trình hoạt động, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện của Cơ sở, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng hầm tự hoại trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất thải thông thường, chất thải nguy hại: Được phân loại, thu gom, vận chuyển và lưu giữ tại kho chứa chất thải theo đúng quy định, hợp vệ sinh. Ký hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chủ Cơ sở cam kết khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra theo đúng các quy định của pháp luật của Việt Nam.

- Cơ sở cam kết đền bù và khắc phục các sự cố môi trường khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Cam kết thực hiện nghiêm túc kế hoạch, chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu.

- Các công trình xử lý môi trường được thi công, lắp đặt đầy đủ, đảm bảo chất lượng Chi nhánh Công ty TNHH may xuất khẩu Uyên Đình – Xưởng sản xuất hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 0317111421-001

Đăng ký lần đầu, ngày 19 tháng 01 năm 2022

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU UYÊN ĐÌNH - XƯỞNG SẢN XUẤT

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

148 Quốc Lộ 53, Ấp Truôn, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0903651633

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: BÔ QUỐC UY

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/10/1976

Dân tộc: Hoa

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079076004014

Ngày cấp: 20/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư Trú và DLQG Về Dân Cư

Địa chỉ thường trú: 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU UYÊN ĐÌNH

Mã số doanh nghiệp: 0317111421

Địa chỉ trụ sở chính: 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Lê Thanh Tuấn

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 386 Từ bản đồ số: 17
Số phát hành GCN: CC 424233 Số vào sổ cấp giấy: CS05751

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Thế chấp hàng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Công
Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh, địa chỉ: 15A, Điện
Biên Phủ, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo
hồ sơ số 040172.TC.001.

04/5/2018
GIAM ĐỐC



Đào Thị Nguyệt
KT. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc

Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 04/05/2018 theo hồ sơ
số 040172.XC.002.

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 1...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: **DIỆP THỊ NGỌC THU**
Năm sinh: 1957, CMND số: 334566347
Địa chỉ thường trú: 588 Trần Phú, Khóm 4, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

CC 424233

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 386 , tờ bản đồ số: 17
 - b) Địa chỉ: ấp Trườn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 - c) Diện tích: 300m² (bằng chữ: Ba trăm mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn
 - e) Thời hạn sử dụng: lâu dài
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất
- 2. Nhà ở: -/-
 - 3. Công trình xây dựng khác: -/-
 - 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
 - 5. Cây lâu năm: -/-
 - 6. Ghi chú: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 24 tháng 04 năm 2016
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Văn Khon

Số vào sổ cấp GCN: CS05751

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỎ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 385
Số phát hành GCN: CC.424232
Số vào sổ cấp giấy: CS05750

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thẻ chấp hành quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh, địa chỉ: 15A, Điện Biên Phủ, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ số 040171.TC.0014⁴

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

04/5/2018
GIÂM ĐỐC



Xoá nội dung đăng ký thẻ chấp ngày 04/05/2018 theo hồ sơ số 040171.XC.0024⁴



2802200001 ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trang bỏ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bỏ sung số: 1...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Bà: **DIỆP THỊ NGỌC THU**
Năm sinh: 1957, CMND số: 334566347
Địa chỉ thường trú: 588 Trần Phú, khóm 4, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

CC 424232

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:
- a) Thừa đất số: 385 , tờ bản đồ số: 17
 - b) Địa chỉ: ấp Trườn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 - c) Diện tích: 300m² (bằng chữ: Ba trăm mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - e) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn
 - f) Thời hạn sử dụng: lâu dài
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất
- 2. Nhà ở: -/-
 - 3. Công trình xây dựng khác: -/-
 - 4. Rừng sản xuất là rừng nông: -/-
 - 5. Cây lâu năm: -/-
 - 6. Ghi chú: Không

Trà Vinh, ngày 14 tháng 06 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH



Tomina Van Mon

Số vào sổ cấp GCN: CS05750

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 387

Tờ bản đồ số: 17

Số phát hành GCN: CB247206

Số vào sổ cấp giấy:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Công
Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh, địa chỉ: 15A, Điện
Biên Phủ, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo
hồ sơ số 038546.TC.005.4

04/5/2018

GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Nguyệt

KT. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Khoa

Xác, nội dung đăng ký thế chấp ngày 04/05/2018 theo hồ sơ
số 038546.XC.T.006.11

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 1...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Hà: ĐIỆP THỊ NGỌC THƯ

Năm sinh: 1957, CMND số: 334566347

Địa chỉ thường trú: Số 588, Khóm 4, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

CB 247206

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 387, tờ bản đồ số: 17
 - b) Địa chỉ: ấp Trườn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 - c) Diện tích: 677,8m² (bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi bảy phẩy tám mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 - e) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác
 - f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 23/12/2015
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:
Thửa đất có 203,8m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ 53

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 02, tháng 12, năm 2015
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Phước Hiệp



IV. Nhưng thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 23 tháng 12 năm 2015

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Văn Nguyên



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Bên cho thuê: (sau đây gọi là bên A)

BÀ: DIỆP THỊ NGỌC THU

sinh năm: 1957

CCCD số: 094 157 000 254 cấp ngày 30/3/2021 nơi cấp Cục Cảnh Sát QLHC

về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Số 588, Trần Phú, khóm 4, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Bên thuê: (sau đây gọi là bên B)

CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU UYÊN ĐÌNH

Địa chỉ trụ sở chính: 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Tp.HCM

Mã số doanh nghiệp: 0317111421

Đại diện theo pháp luật là: **Ông BÔ QUỐC UY** Chức vụ: Giám Đốc

Sinh năm: 1976

CCCD số: 079076004014 cấp ngày 20/12/2016 nơi cấp Cục Cảnh Sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Tp.HCM

Các bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ

1. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CC 424232** số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: **CS05752** do Sở Tài Nguyên và Môi Trường, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 24/02/2016 cụ thể như sau:

- Thừa đất số: **385** - Tờ bản đồ số: **17**

- Địa chỉ thửa đất: Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

- Diện tích: 300m² (Bằng chữ: Ba trăm mét vuông)

- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

- Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn

- Thời hạn sử dụng: Lâu dài

- Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

* Trên đất có căn nhà cấp 4 chưa cấp sở hữu

2. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CC 424233** số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: **CS05751** do Sở Tài Nguyên và Môi Trường, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 24/02/2016 cụ thể như sau:

- Thửa đất số: **386** - Tờ bản đồ số: **17**
- Địa chỉ thửa đất: **Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh**
- Diện tích: **300m²** (Bằng chữ: Ba trăm mét vuông)
- Hình thức sử dụng: **Sử dụng riêng**
- Mục đích sử dụng: **Đất ở tại nông thôn**
- Thời hạn sử dụng: **Lâu dài**
- Nguồn gốc sử dụng: **Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất**

** Trên đất có căn nhà cấp 4 chưa cấp sở hữu*

3. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CB 247206** số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: **CS05515** do Sở Tài Nguyên và Môi Trường, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 02/12/2015 cụ thể như sau:

- Thửa đất số: **387** - Tờ bản đồ số: **17**
- Địa chỉ thửa đất: **Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh**
- Diện tích: **677,8m²** (Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi bảy phẩy tám mét vuông)
- Hình thức sử dụng: **Sử dụng riêng**
- Mục đích sử dụng: **Đất trồng cây hàng năm khác**
- Thời hạn sử dụng: **đến ngày 23/12/2065**
- Nguồn gốc sử dụng: **Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất**
- Ghi chú: **Thửa đất có 203,8m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ 53**

** Trên đất có căn nhà cấp 4 chưa cấp sở hữu*

ĐIỀU 2

THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: **06 (sáu)** năm, kể từ ngày 15/02/2022 đến ngày 15/02/2028

- Thời gian bàn giao tài sản thuê vào ngày 01/01/2022

ĐIỀU 3

MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: **kinh doanh theo quy định của pháp luật**

ĐIỀU 4

GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này:
 - Trong 03 (ba) năm đầu của hợp đồng Tiền Thuê nhà đối với Diện Tích Thuê nêu tại mục 1.1 Điều 1 là: **25.000.000 VNĐ/tháng** (Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu đồng chẵn)

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản;
- Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;
- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất.

ĐIỀU 7

VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên B chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

1. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc.
2. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
3. Đối tượng hợp đồng là có thật, các bên không yêu cầu Công chứng viên xác minh hoặc giám định. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp do việc bên A hoặc bên B cung cấp thông tin không đầy đủ/ không chính xác, cam kết không đúng sự thật gây thiệt hại cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào thì bên A và bên B liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật và đồng ý miễn trừ vật chất cho Công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng đã xác nhận hợp đồng này.

ĐIỀU 10

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.
- Trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu phát sinh điều gì không có ghi trong hợp đồng thì hai bên sẽ cùng nhau thương lượng và bàn cách giải quyết trên tinh thần tôn trọng và hợp tác lẫn nhau. Nếu không giải quyết được, sự việc sẽ được yêu cầu Tòa án giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng.

- Trong 03 (ba) năm tiếp theo của hợp đồng Tiền Thuê nhà đối với Diện Tích Thuê nêu tại mục 1.1 Điều 1 là: 27.500.000 VNĐ/tháng (Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn)

2. Phương thức thanh toán: chuyển khoản

Số tài khoản ngân hàng: 0741000677002

Ngân hàng: VCB-CN Trà Vinh

Tên chủ tài khoản: Phan Ngọc Duy-Thảo

Tiền Thuê nhà được thanh toán theo chu kỳ 06 (sáu) tháng/lần vào ngày 1 đến ngày 15 của chu kỳ tiếp theo. Việc thanh toán Tiền Thuê nhà theo Hợp Đồng này được thực hiện bằng đồng tiền Việt Nam theo hình thức trả trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Tiền Thuê nhà không bao gồm chi phí sử dụng Diện tích thuê. Mọi chi phí sử dụng Diện tích thuê nhà bao gồm tiền điện, nước, internet, rác sẽ do bên B tự chi trả theo khối lượng, công suất sử dụng thực tế của Bên B cho đơn vị cung cấp, được tính theo đơn giá của nhà nước.

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký tên dưới đây và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời điểm ký hợp đồng thuê;

- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất, đất đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê;

- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất, nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu bên B trả lại đất, khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;

- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất

- Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thoả thuận;

- Trong trường hợp muốn thay đổi hợp đồng này phải được sự đồng ý của hai bên và phải được lập thành phụ lục. Trong trường hợp không có sự thay đổi, hai bên sẽ tiếp tục thực hiện hợp đồng đến khi chấm dứt hợp đồng.

- Các bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

* Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng:

- **Đối với bên cho thuê (bên A)**

+ Trong 03 (ba) năm đầu của hợp đồng. Nếu bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng này thì phải bồi thường cho bên B 100% những chi phí ban đầu bên B bỏ ra để cải tạo, lắp đặt thiết bị,... cũng như chi phí tháo dỡ vận chuyển thiết bị đi. Số tiền tương ứng là 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng)

+ Trong 03 (ba) năm tiếp theo của hợp đồng. Nếu bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng này thì phải bồi thường cho bên B 50% những chi phí ban đầu bên B bỏ ra để cải tạo, lắp đặt thiết bị,... cũng như chi phí tháo dỡ vận chuyển thiết bị đi. Số tiền tương ứng là 37.500.000đ (Ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng)

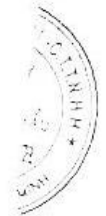
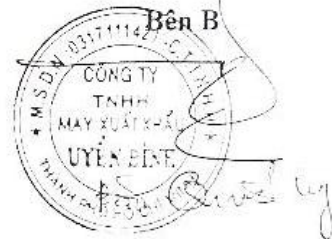
- **Đối với bên thuê (bên B)**

+ Nếu bên thuê muốn chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước 03 (Ba) tháng so với ngày mong muốn chấm dứt. Nếu bên thuê không thực hiện nghĩa vụ thông báo cho Bên A thì sẽ phải bồi thường cho bên A một khoản Tiền thuê tương đương với thời gian không thông báo.

Bên A

[Handwritten signature]

Điệp Chi! Ngọc Chi



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ BỐC TẢI RÁC
Số: 42/2023/HDTG-HTX

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của các bên;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2022, các bên gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MAY XUẤT NHẬP KHẨU UYÊN ĐỊNH

- Đại diện là Ông: **Bô Quốc Uy;** Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ: Số 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 0918937430

- MST: 0317111421

- Email: luckiway81@gmail.com

BÊN B: HTX XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

- Đại diện là Bà: **Huỳnh Thị Tuyết;** Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ: 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 02943 853123

- Tài khoản: 9101110047979, mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Trà Vinh.

- Mã số thuế: 2100570945

- Email: htxxaydungmoitruongtv@gmail.com

Hai bên thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều I. Nội dung công việc:

Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom và bốc tải rác thải trong thùng tại khu vực (địa chỉ) bên A.

Điều II: Trách nhiệm, quyền hạn, quyền lợi của mỗi bên:

1. Trách nhiệm bên A:

- Bên A phải tập kết rác thải sinh hoạt vào thùng chứa rác theo đúng quy định, không đậu xe ngay lối ra vào lúc Bên B vào lấy rác. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B ra vào lấy rác. Rác thải trong sinh hoạt có góc động vật phải cho vào túi nylon cột kín, cho vào thùng rác chung.

- Tuyệt đối, không đưa chất thải độc hại và rác công nghiệp, vải vụn lẫn vào trong rác sinh hoạt. Trường hợp nếu ngành chức năng kiểm tra phát hiện rác trên xe có lẫn chất độc hại và rác công nghiệp, vải vụn thì bên A sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện thu gom và bốc tải rác thải sinh hoạt trong thùng chứa tương đương 02 thùng rác công cộng (có nắp đậy) theo yêu cầu của bên A.

- Tổ chức thu gom tại địa điểm tập kết rác theo yêu cầu bên A 03 lần/tuần vào ngày thứ 3 và thứ 5 và chủ nhật.

- Trường hợp xe có sự cố hoặc lý do bất khả kháng bên B phải thông báo cho bên A biết và sẽ tổ chức thu gom bù vào ngày hôm sau.

- Trường hợp phát hiện trong thùng chứa rác sinh hoạt có chất thải nguy hại, rác công nghiệp, vải vụn thì Bên B sẽ không lấy rác sinh hoạt.

Điều III: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

- Giá trị hợp đồng: **450.000 đồng/tháng**. (Giá trên đã bao gồm thuế GTGT)

Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi nghìn đồng.

- Phương thức thanh toán:

Bên A đóng phí vệ sinh cho bên B vào 05 - 10 tây hàng tháng bằng tiền mặt.

Điều IV: Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng, bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Điều V: Điều khoản bổ sung:

- Đơn giá trên sẽ thay đổi tùy theo số lượng công nhân của bên A.

- Nếu lượng rác vượt quá số lượng mà 02 bên đã ký hợp đồng, thì bên A phải thỏa thuận điều chỉnh giá thu gom rác cho phù hợp. Nếu không bên B sẽ không bốc tải số rác vượt quá số lượng mà 02 bên ghi trong hợp đồng.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có trở ngại, vướng mắc, thì 02 bên phải thông báo cho nhau biết trước ít nhất 10 ngày bằng văn bản, để cùng nhau thỏa thuận giải quyết.

Điều VI: Điều khoản chung:

- Cùng nhau đồng trách nhiệm trong việc xây dựng huyện Châu Thành sạch - đẹp - văn minh.

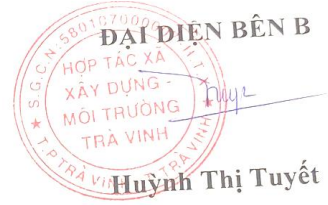
- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều, khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.
- Hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục gia hạn thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý vào ngày 31/12/2023.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

KT ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Minh Hằng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;
- Căn cứ vào nhu cầu và sự thỏa thuận của các bên tham gia Hợp đồng;

Hôm nay, ngày 18 tháng 12 năm 2021, các Bên gồm:

BÊN CHO THUÊ (Bên A): Bà DIỆP THỊ NGỌC THU

CCCD số : 094157000254 Cơ quan cấp: Cục CSQLHCVTTXH
Ngày cấp: 30/03/2021

Nơi ĐKTT : Số 588, Khóm 4, Phường 7, TP Trà Vinh, Trà Vinh

Số tài khoản ngân hàng:..... Mở tại:.....

Người thụ hưởng:.....

BÊN THUÊ (Bên B) : CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU UYÊN ĐÌNH

MST : 0317111421

Đại diện : Ông BÔ QUỐC UY Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ : 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, Tp.HCM

Điện thoại : 0903651633

Bên A và Bên B sau đây gọi chung là "**Hai Bên**" hoặc "**Các Bên**".

Sau khi thảo luận, Hai Bên thống nhất đi đến ký kết Hợp đồng thuê nhà ("**Hợp Đồng**") với các điều khoản và điều kiện dưới đây:

Điều 1: Nhà và các tài sản cho thuê kèm theo nhà :

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê và Bên B cũng đồng ý thuê quyền sử dụng đất và một căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại địa chỉ. **148 QL53, Ấp Truôn, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh** để sử dụng làm nhà xưởng.

Tổng Diện tích quyền sử dụng đất: 1.277,8 m²;

Thể hiện trên quyền sử dụng đất của:

- Thửa đất số: 385, tờ bản đồ số 17, diện tích : 300m²
- Thửa đất số: 386, tờ bản đồ số 17, diện tích : 300m²
- Thửa đất số: 387, tờ bản đồ số 17, diện tích : 677,8m²

Diện tích căn nhà : 1277.8m²;

1.2. Bên A cam kết quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất trên là tài sản sở hữu hợp pháp của Bên A. Mọi tranh chấp phát sinh từ tài sản cho thuê trên Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 2: Bàn giao và sử dụng diện tích thuê:

- 2.1. Thời điểm Bên A bàn giao Tài sản thuê vào ngày 20 tháng 12 năm 2021.
- 2.2. Bên B được toàn quyền sử dụng Tài sản thuê kể từ thời điểm được Bên A bàn giao như quy định tại Mục 2.1 trên đây.

Điều 3: Thời hạn thuê

- 3.1. Thời gian thuê bắt đầu được tính kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022;
- 3.2. Bên A cam kết cho Bên B thuê Tài sản thuê với thời hạn là 06 năm kể từ ngày bàn giao Tài sản thuê;
- 3.3. Hết thời hạn thuê nêu trên nếu bên B có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì Bên A phải ưu tiên cho Bên B tiếp tục thuê.

Điều 4: Tiền thuê nhà:

- 4.1. Trong 03 (ba) năm đầu của hợp đồng Tiền Thuê nhà đối với Diện Tích Thuê nêu tại mục 1.1 Điều 1 là: **8.000.000 VNĐ/tháng (Bằng chữ: Tám triệu đồng chẵn)**
- 4.2. Trong 03 (ba) năm tiếp theo của hợp đồng Tiền Thuê nhà đối với Diện Tích Thuê nêu tại mục 1.1 Điều 1 là: **8.800.000 VNĐ/tháng (Bằng chữ: Tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn)**
- 4.3. Tiền Thuê nhà không bao gồm chi phí sử dụng Diện tích thuê. Mọi chi phí sử dụng Diện tích thuê nhà bao gồm tiền điện, nước, internet, rác sẽ do bên B tự chi trả theo khối lượng, công suất sử dụng thực tế của Bên B cho đơn vị cung cấp, được tính theo đơn giá của nhà nước.

Điều 5: Phương thức thanh toán tiền thuê nhà:

Tiền Thuê nhà được thanh toán theo chu kỳ 06 (sáu) tháng/lần vào ngày 1 đến ngày 15 của chu kỳ tiếp theo. Việc thanh toán Tiền Thuê nhà theo Hợp Đồng này được thực hiện bằng đồng tiền Việt Nam theo hình thức trả trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê nhà:

6.1. Quyền của Bên Cho Thuê:

- Yêu cầu Bên B thanh toán Tiền Thuê đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận trong Hợp Đồng
- Yêu cầu Bên B phải sửa chữa phần hư hỏng, thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra.

Mã vụ tranh tụng :
Số thuê :

11114
ÔNG
TNH
SỸ KHA
UYỄN
CỐ C

6.2. Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê:

- Bàn giao Diện Tích Thuê cho Bên B theo đúng thời gian quy định trong Hợp Đồng;
- Đảm bảo việc cho thuê theo Hợp Đồng này là đúng quy định của pháp luật;
- Đảm bảo cho Bên B thực hiện quyền sử dụng Diện Tích Thuê một cách độc lập và liên tục trong suốt Thời Hạn Thuê, trừ trường hợp vi phạm pháp luật và/hoặc các quy định của Hợp Đồng này.
- Không xâm phạm trái phép đến tài sản của Bên B trong phần Diện Tích Thuê. Nếu Bên A có những hành vi vi phạm gây thiệt hại cho Bên B trong Thời Gian Thuê thì Bên A phải bồi thường.
- Tuân thủ các nghĩa vụ khác theo thoả thuận tại Hợp Đồng này hoặc/và các văn bản kèm theo Hợp đồng này; hoặc/và theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của bên thuê nhà:

7.1. Quyền của Bên Thuê:

- + Nhận bàn giao Diện tích Thuê theo đúng thoả thuận trong Hợp Đồng;
- + Được sử dụng phần Diện Tích Thuê làm nhà xưởng và các hoạt động hợp pháp khác;
- + Được sửa chữa, cải tạo, lắp đặt bổ sung các trang thiết bị để phù hợp với nhu cầu sử dụng làm nhà xưởng.
- + Yêu cầu Bên A sửa chữa kịp thời những hư hỏng không phải do lỗi của Bên B trong phần Diện Tích Thuê để bảo đảm an toàn;
- + Được tháo dỡ và đem ra khỏi phần Diện Tích Thuê các tài sản, trang thiết bị của bên B đã lắp đặt trong phần Diện Tích Thuê khi hết Thời Hạn Thuê hoặc Đơn phương chấm dứt hợp đồng Bên thoả thuận chấm dứt Hợp Đồng.

7.2. Nghĩa vụ của Bên Thuê:

- + Sử dụng Diện Tích Thuê đúng mục đích đã thỏa thuận, giữ gìn nhà ở và có trách nhiệm trong việc sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra;
- + Thanh toán Tiền Thuê đầy đủ, đúng thời hạn đã thỏa thuận;
- + Trả lại Diện Tích Thuê cho Bên A khi hết Thời Hạn Thuê hoặc chấm dứt Hợp Đồng Thuê;
- + Mọi việc sửa chữa, cải tạo, lắp đặt bổ sung các trang thiết bị làm ảnh hưởng đến kết cấu của căn nhà..., Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A và chỉ được tiến hành các công việc này sau khi có sự đồng ý của Bên A;
- + Tuân thủ một cách chặt chẽ quy định tại Hợp Đồng này và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 8: Đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà:

- Đối với bên cho thuê (bên A)

- + Trong 03 (ba) năm đầu của hợp đồng. Nếu bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng này thì phải bồi thường cho bên B 100% những chi phí ban đầu bên B bỏ ra để cải tạo, lắp đặt thiết bị,... cũng như chi phí tháo dỡ vận chuyển thiết bị đi. Số tiền tương ứng là 60.000.000VNĐ (Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng)

+ Trong 03 (ba) năm tiếp theo của hợp đồng. Nếu bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng này thì phải bồi thường cho bên B 50% những chi phí ban đầu bên B bỏ ra để cài tạo, lắp đặt thiết bị,... cũng như chi phí tháo dỡ vận chuyển thiết bị đi. Số tiền tương ứng là 30.000.000VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng)

- **Đối với bên thuê (bên B)**

+ Nếu bên thuê muốn chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước 03 (Ba) tháng so với ngày mong muốn chấm dứt. Nếu bên thuê không thực hiện nghĩa vụ thông báo cho Bên A thì sẽ phải bồi thường cho bên A một khoản Tiền thuê tương đương với thời gian không thông báo.

Điều 9: Điều khoản thi hành:

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên cùng ký kết;
- Các Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các thoả thuận trong Hợp Đồng này trên tinh thần hợp tác, thiện chí.
- Mọi sửa đổi, bổ sung đối với bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng phải được lập thành văn bản, có đầy đủ chữ ký của mỗi Bên. Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp Đồng có giá trị pháp lý như Hợp Đồng, là một phần không tách rời của Hợp Đồng này.
- Hợp Đồng được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.

BÊN CHO THUÊ

DIỆP THỊ NGỌC THU

BÊN THUÊ



BÔ QUỐC UY





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số : 01-2023/UQCT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Điều lệ của Công Ty TNHH May Xuất Khẩu Uyển Đình
- Căn cứ vào cơ cấu tổ chức công ty và Chức năng quyền hạn giám đốc.

BÊN ỦY QUYỀN :

Ông : BỒ QUỐC UY

Chức danh: Giám Đốc

Sinh ngày: 08/10/1976

Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân: 079076004014

Ngày cấp: 20/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL, cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh

Là người đại diện theo pháp luật của:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU UYỂN ĐÌNH

Mã số thuế: 0317111421

Địa chỉ trụ sở: 76/45 Xóm Đất, Phường 8, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN:

Ông: NGUYỄN MINH HOÀNG
Khẩu Uyển Đình

Chức danh: Giám Đốc Sản Xuất Chi nhánh Công Ty TNHH May Xuất

Sinh ngày: 27/01/1964

Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số: 079064018582

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL, cư trú và DLQG về TTXH.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 16 Huỳnh Tấn Phát, KP26, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG ỦY QUYỀN:

Là người đại diện Chi nhánh Công Ty TNHH May Xuất Khẩu Uyển Đình làm việc với Đoàn kiểm tra UBND Huyện Châu Thành về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường. Người được ủy quyền có quyền ký các giấy tờ có liên quan bao gồm cả biên bản làm việc và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp lý khi làm việc với Đoàn kiểm tra.

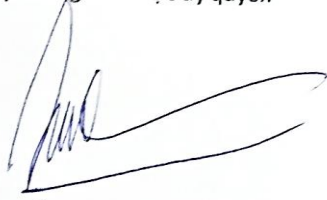
THỜI GIAN ỦY QUYỀN: Giấy ủy quyền này có thời hạn kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2023.

ng
ứng
thiết
hu
g
th
tiết
ini
tr
ác

CAM KẾT:

Hai bên cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về mọi thông tin ủy quyền ở trên.
Mọi tranh chấp phát sinh giữa bên ủy quyền và bên được ủy quyền sẽ do hai bên tự giải quyết.
Giấy ủy quyền trên được lập thành 2(hai) bản, mỗi bên giữ 1(một) bản.

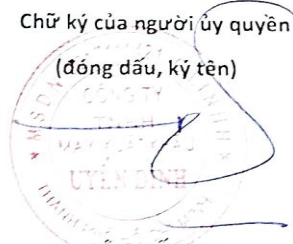
Chữ ký của người được ủy quyền



NGUYỄN MINH HOÀNG

Chữ ký của người ủy quyền

(đồng dấu, ký tên)



BỘ QUỐC UY

ỦY BAN ĐÌNH HƯƠNG SƠN XUÂN
MST: 031711421-001

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 01, tháng 12, năm 2022

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

THU MUA RÁC

Số: 01/2022/RTCN

- Căn cứ theo quy định pháp luật hiện hành.

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2022, tại địa điểm: Văn phòng Công ty TNHH TM DV ĐÔNG XUYÊN.

Chúng tôi gồm:

Bên A:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH TM DV ĐÔNG XUYÊN

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp An Cư, xã Tân Hòa, huyện Tiều Cần, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

- Điện thoại: 0909085562

- ĐKKD số: 2100654641 Cấp ngày: 12/3/2020 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện là: Ông NGUYỄN VĂN XUYÊN Chức vụ: Giám Đốc

- Sinh ngày: 1985

- CMND số: 334 197 479 cấp ngày 15/12/2017 tại Công An Tỉnh Trà Vinh.

Bên B:

- Tên doanh nghiệp: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY XUẤT NHẬP KHẨU UYÊN ĐÌNH

- Địa chỉ trụ sở chính: 148 Quốc lộ 53, Ấp Truôn, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 0918 937430

- ĐKKD số: 0317111421

- Đại diện là: Ông Nguyễn Minh Hoàng Chức vụ: Giám đốc Sản Xuất được ủy quyền.

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Nội dung công việc giao dịch

1. Bên A thu mua rác thải công nghiệp của bên B bao gồm các loại: Vài vụn, lõi chi, giấy carton, bọc nylon và các loại rác thải công nghiệp không nguy hại khác.

2. Địa điểm thu gom: 148 Quốc lộ 53, Ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Điều 2: Giá cả và hình thức thanh toán

1. Giá thu mua rác công nghiệp là 500 VNĐ/kg (Viết bằng chữ là: Năm trăm đồng/1kg). Giá theo thời giá.
2. Hình thức thanh toán: Tiền mặt; Bên A thanh toán cho bên B, mỗi lần sau đầu mỗi quý sẽ tiến hành thanh toán cho quý kế tiếp.
3. Bên B có phát sinh thêm sản lượng thì hai bên sẽ trực tiếp gặp nhau thương lượng lại giá cả (nếu có).

Điều 3: Phương thức và thời gian giao nhận

Phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển do bên A chịu.

2. Khi đến nhận hàng, bên A phải xuất trình cho bên B “Thẻ thu gom rác công nghiệp” do bên B cấp.
3. Bên A có trách nhiệm đảm bảo thu gom hết những loại rác thuộc về công nghiệp. thu gom gọn gàng khu để nhà chứa rác.
4. Thời gian giao nhận: 1 tuần /2 lần (trừ ngày Chủ Nhật)

Điều 4: Trách nhiệm vật chất trong việc thực hiện hợp đồng

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng mà không có lý do chính đáng.
2. Khi một trong 2 bên muốn chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo cho nhau bằng văn bản trước ít nhất 30 ngày.
3. Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây sẽ phải chịu trách nhiệm vật chất theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực hiện hành về phạt vi phạm chất lượng, số lượng, thời gian, địa điểm, thanh toán... Mức phạt cụ thể do hai bên thỏa thuận dựa trên khung phạt Nhà nước đã quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng kinh tế.

4 Trường hợp bên A không thực hiện đúng theo yêu cầu thu gom rác của bên B (tại Điều 3) thì bên B có quyền chấm dứt hợp đồng trước hạn mà không cần báo trước như khoảng 2 điều này mà không phải bồi thường.

Điều 5: Thủ tục giải quyết tranh chấp lao động

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các bên kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết trên tinh thần đôi bên cùng có lợi.

2. Trường hợp các bên không tự giải quyết được mới đưa vụ tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền để xử lý.

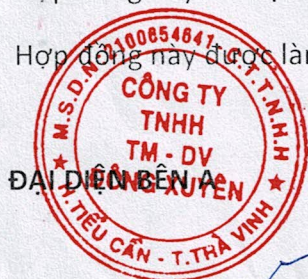
Điều 6: Các thỏa thuận khác (nếu cần)

Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của các văn bản pháp luật về hợp đồng kinh tế.

Điều 7: Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2026

Hợp đồng này được làm thành 02 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản./.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Văn Xuyên

Nguyễn Văn Xuyên.

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Minh Hoàng.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 06/04/2023

Số: 04.23.341-1

- Khách hàng: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU UYÊN ĐÌNH**
- Địa điểm lấy mẫu: 148 Quốc Lộ 53, Ấp Truôn, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 30/03/2023 Ngày trả kết quả: 06/03/2023
- Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
3003.MUD.KK01	Không khí xung quanh trong xưởng may ^(b)
3003.MUD.KK02	Không khí xung quanh cách xưởng may 100m theo hướng gió

- Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 – 2:2018

- Kết quả:

Kết quả	Thông số
	Tiếng ồn (dBA)
3003.MUD.KK01	75,4
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85
3003.MUD.KK02	62
QCVN 26:2010/BTNMT	<70

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng Thử Nghiệm**Võ Văn Khoa****Trần Thanh Tùng**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 06/04/2023

Số: 04.23.341-2

- Khách hàng: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MAY XUẤT KHẨU UYÊN ĐÌNH**
- Địa điểm lấy mẫu: 148 Quốc Lộ 53, Ấp Truôn, Xã Hòa Lợi, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 30/03/2023 Ngày trả kết quả: 06/03/2023
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
3003.MUD.KK01	Không khí xung quanh trong xưởng may ^(b)
3003.MUD.KK02	Không khí xung quanh cách xưởng may 100m theo hướng gió

- Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995
2.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995
3.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m ³	HD - CO

- Kết quả:

Kết quả	Thông số			
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	(mg/m ³)			
3003.MUD.KK01	0,214	0,072	0,058	5,93
QCVN 02:2019/BYT	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	10	10	40
3003.MUD.KK02	0,136	0,084	0,069	6,12
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.


– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng Thử Nghiệm



Võ Văn Khoa



Trần Thanh Tùng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 303

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Trụ sở chính:

Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc Huyền Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 079193012135 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày tháng năm 2022

Đến ngày tháng năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 03 thông số

2. Khí

- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 08 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 15 thông số	Đo tại hiện trường: 12 thông số

3. Đất:

Lấy mẫu: 01 thông số

4. Trầm tích:

Lấy mẫu: 01 thông số

5. Bùn thải:

Lấy mẫu: 01 thông số

6. Chất thải rắn:

Lấy mẫu: 01 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	36 thông số
- Nước dưới đất:	33 thông số
- Nước biển:	22 thông số
- Nước thải:	32 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	07 thông số
- Khí thải:	12 thông số

3. Đất:

14 thông số

4. Trầm tích:

10 thông số

5. Bùn thải:

12 thông số

6. Chất thải rắn:

11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)***1. NƯỚC****1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường***a) Đo tại hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 μ S/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

* HD-TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
18	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
32	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
34	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
36	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
18	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
29	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
33	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50.000 μ S/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
4	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
5	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
10	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
14	Kẽm (Zn) (ven bờ)	SMEWW 3113B:2017	0,018 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
18	Thủy ngân (Hg) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
19	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500- Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,4 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
27	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.060 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO ₂	TCVN 5971:1995
3	CO	HD-CO
4	NO ₂	TCVN 6137:2009
5	NH ₃	TCVN 5293:1995
6	Cl ₂	MASA 202
7	H ₂ S	MASA 701
8	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và phân tích mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,3 µg/m ³
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	3,4 µg/m ³
3	CO	HD-CO	3.000 µg/m ³
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m ³
5	NH ₃	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m ³
6	H ₂ S	MASA 701	8,0 µg/m ³
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,07 µg/m ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	HD-Áp suất	850 ÷ 1.100 mBar
7	Nhiệt độ	HD-Nhiệt độ	0 ÷ 1.200°C
8	O ₂	HD/KT-O ₂	0 ÷ 25%
9	CO	HD/KT-CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	HD/KT-CO ₂	0 ÷ 50%
11	SO ₂	HD/KT-SO ₂	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	HD/KT-NO _x	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* HD-Áp suất: quy trình nội bộ hướng dẫn đo áp suất khí thải tại hiện trường.

* HD-Nhiệt độ: quy trình nội bộ hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.

* HD-O₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-SO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-NO_x: quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO_x trong khí thải tại hiện trường.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
3	Asen (As)	US EPA Method 29
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29
5	Beri (Be)	US EPA Method 29
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
7	Coban (Co)	US EPA Method 29
8	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12	Niken (Ni)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Selen (Se)	US EPA Method 29
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	1,0 mg/Nm ³
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm ³
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
4	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
5	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm ³
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,050 mg/Nm ³
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm ³
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,020 mg/Nm ³
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,080 mg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000	44,0 mg/kg
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,1 mg/kg
6	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,8 mg/kg
7	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,60 mg/kg
10	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,69 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg
13	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,50 mg/kg
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,34 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích (<i>lục địa và biển ven bờ</i>)	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,56 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,28 mg/kg
5	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,55 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,52 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg
8	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,48 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,40 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 1311 US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,02 mg/L
		US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,6 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,4 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,4 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,06 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,32 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,68 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,06 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,90 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,74 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,39 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,5 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,9 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,06 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,7 mg/kg
5	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
6	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,7 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,02 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	7,4 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Địa chỉ: Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** (Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 303/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân